

213304546A

REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE			
init.	2015/11/23	新規设计		K.Kamakura		T.Yajima	0.0000	± 0.002	0.000 +0	+0 -0.005
△a	2019/018	材料変更	DGA-1834	Wan_Zhi_Lun	Wan_Zhi_Lun	Ye_Chang_Jing	0.000	± 0.005	0.000 -0	+0.005 -0
△							0.00	± 0.01	0.00 +0	+0 -0.01
△							0.0	± 0.1	0.00 -0	+0.01 -0
△							0.	± 0.2	0.0 +0	+0 -0.1
									0.0 -0	+0.1 -0
							TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED			
							FINISH MARKS			
							G ED ▽▽▽ (▽▽)			

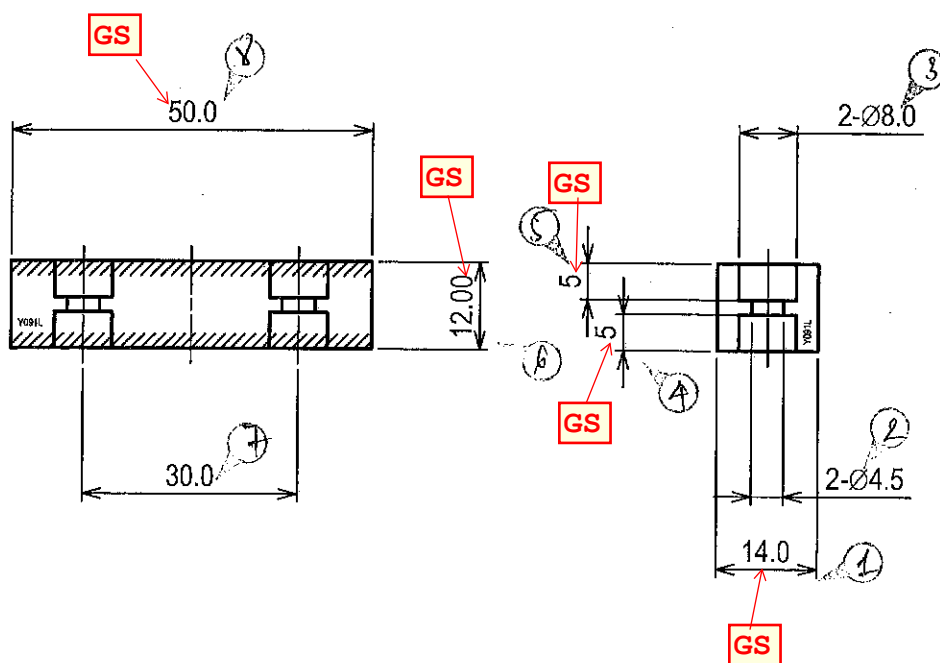
出図

製作・検収用図面

検収完了後要廃棄

2023-04-13

VDM 生産支援課



S CHUẨN

CHKD.	MATERIAL		TITLE	PARTS NAME
Yajima_Tetsuya	WC(D30)		部品図 PART DRAWING	ダイ DIE
DSGND.	SURFACE	SCALE		
Kamakura_Koichi		1:1	部品図 部品圖	下模 下模
DWN.	QUENCH&TEMPER	SIZE	DATE	DWG.No.
Kamakura_Koichi	HRC 60-62	A4	2015/11/23	R028973

MABUCHI MOTOR CO., LTD.

191 304 0188

SNO: **R028973**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: BTP R028973	GS:120 KT